KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNG)

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG

Ngày 31/12/2024	25,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**5.4%**	**1.6%**

DT thuần
2024
7,656
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 561| 7.9%

LN thuần
2024
401
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 109| 37.3%

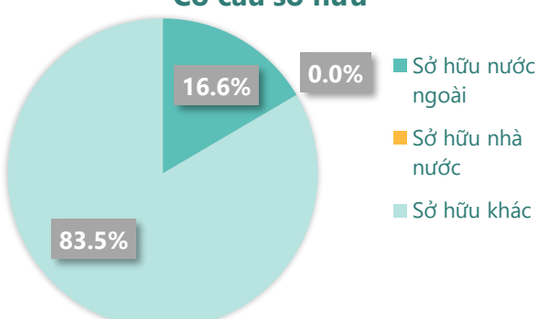
LN sau thuế
2024
315
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.0| 43.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

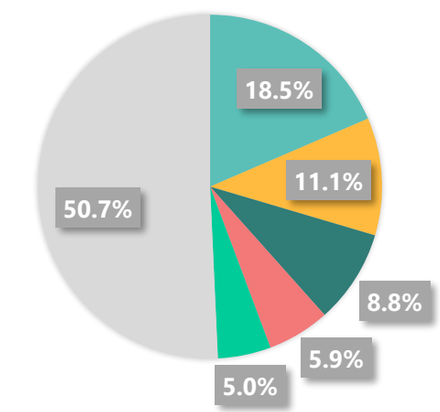
ROE
2024
16.8%
YoY: +/-▲ 4.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,960 - 27,386
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,090
Số lượng CPLH (CP)	122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,294,740
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	1.59
EPS	2,574
P/E	9.8

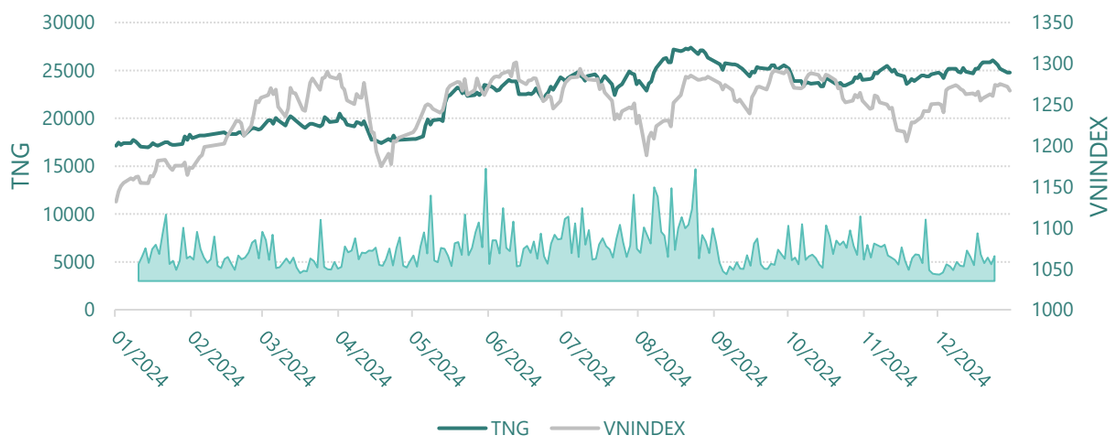
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



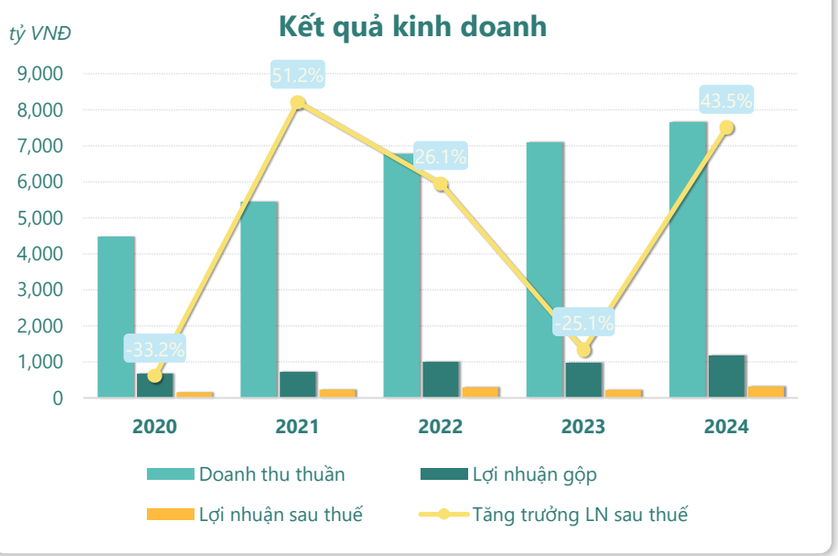
Lịch sử giá

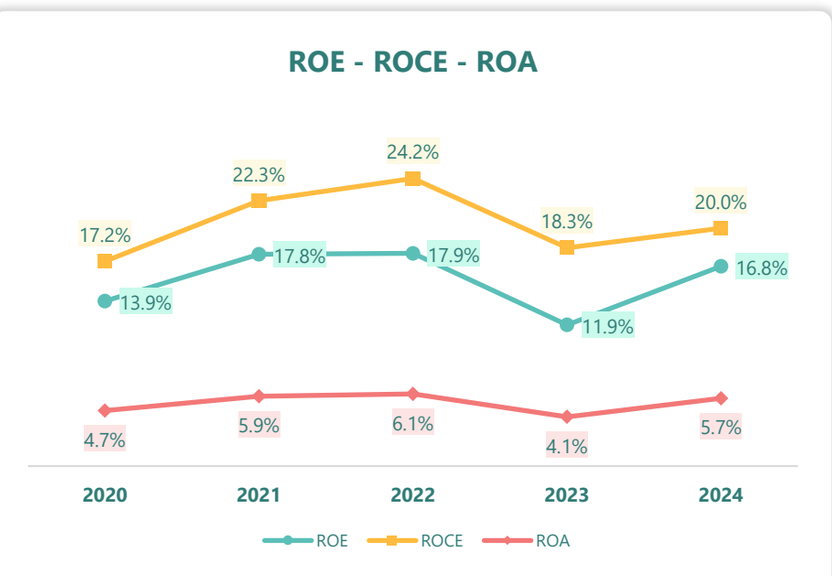


Kết quả kinh doanh **TNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,656** tỷ đồng **tăng 7.90%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 43.5%** đạt **314.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

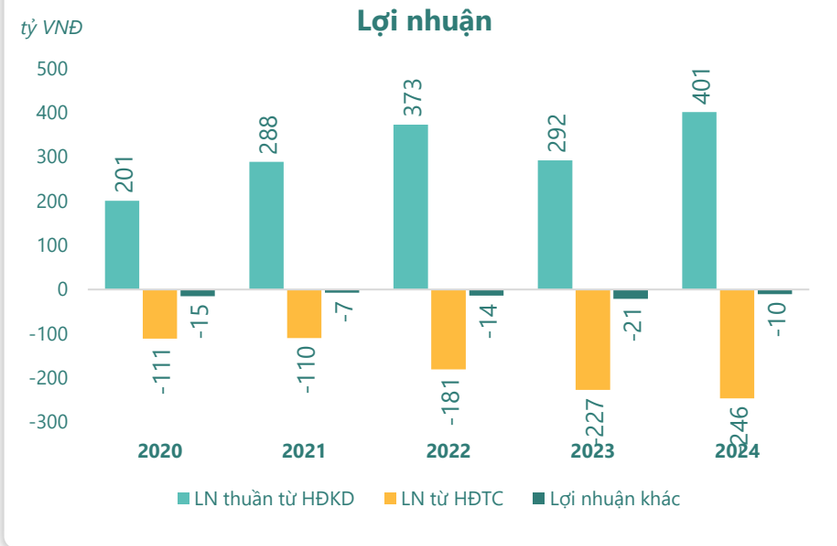


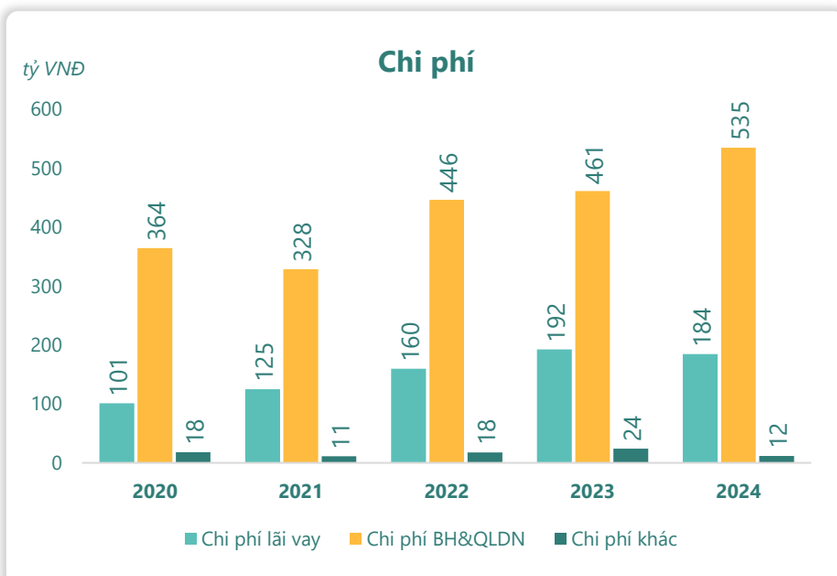


Năm **2024**, **TNG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **400.9** tỷ đồng, **tăng lên 108.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (310.9 tỷ đồng) là 89.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

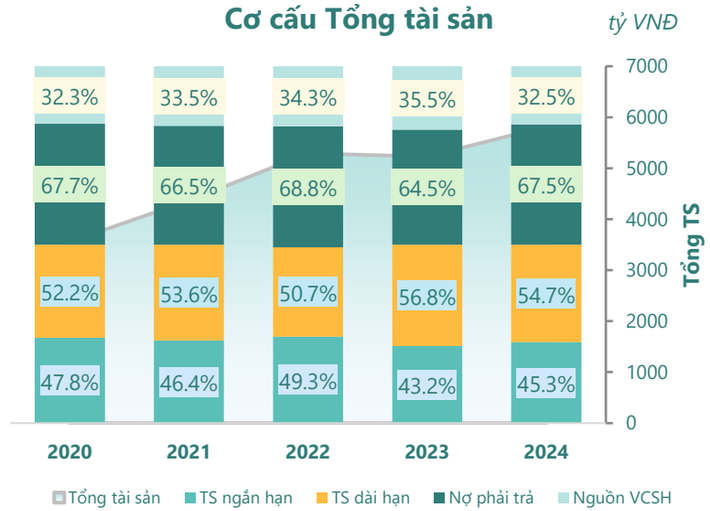
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **184.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **535.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.92** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

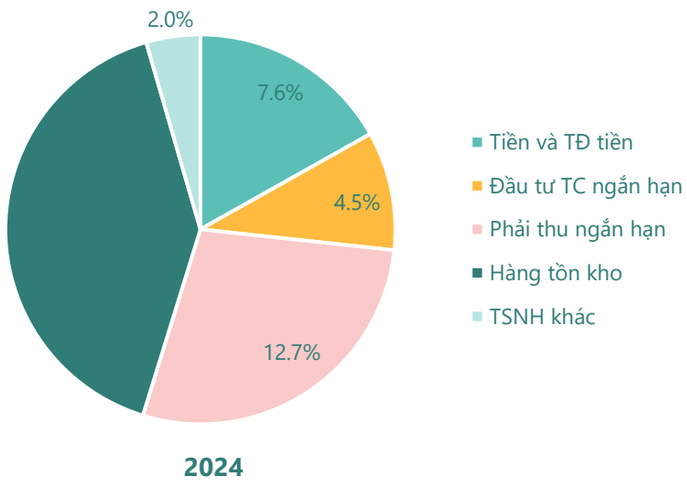
ROE của TNG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.8%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

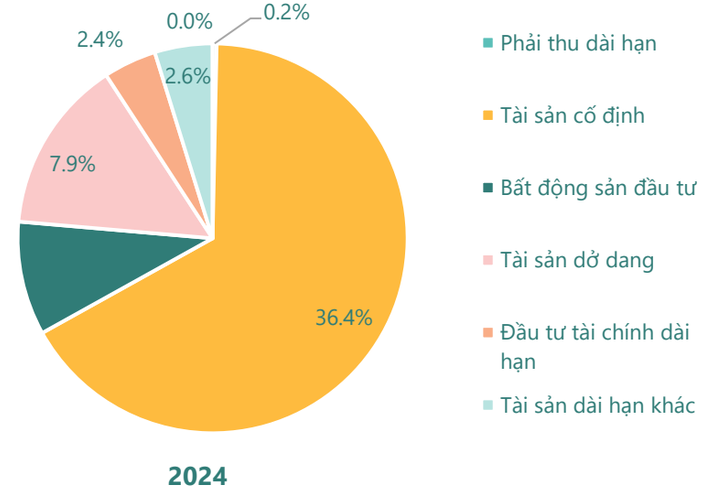




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TNG** năm 2024 tăng trưởng **11.2%** so với năm trước, đạt **5,817** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

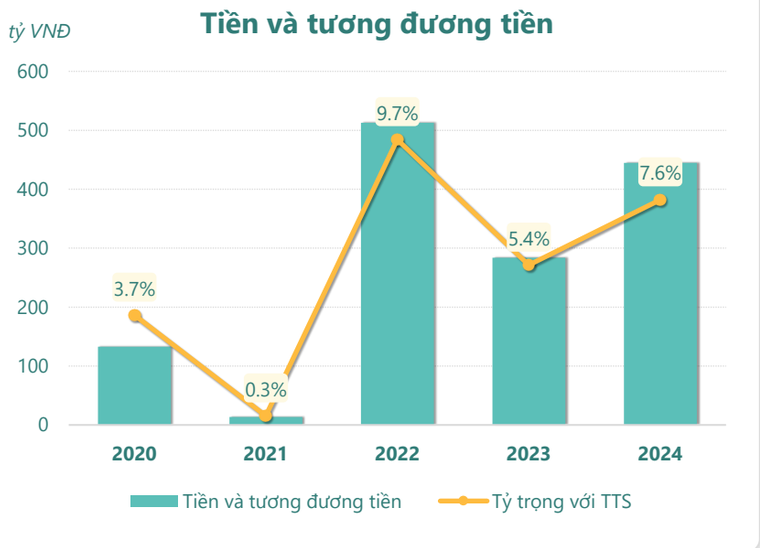
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TNG đạt **2,638** tỷ đồng, tăng trưởng **16.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

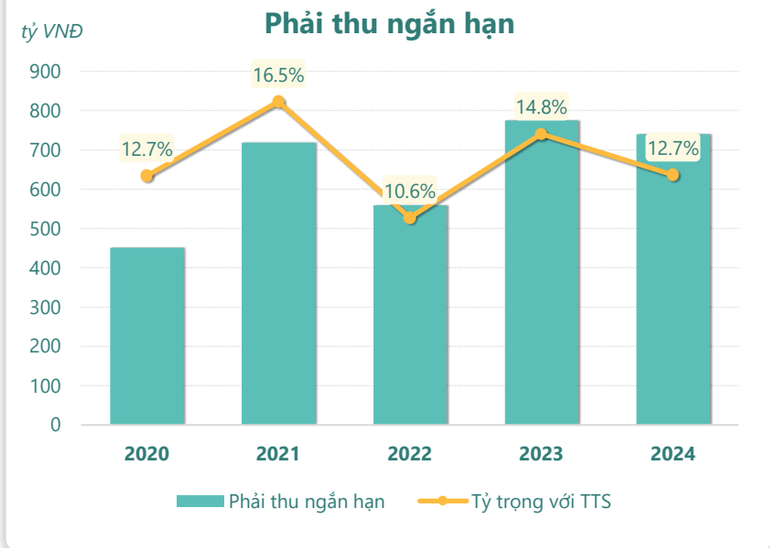
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

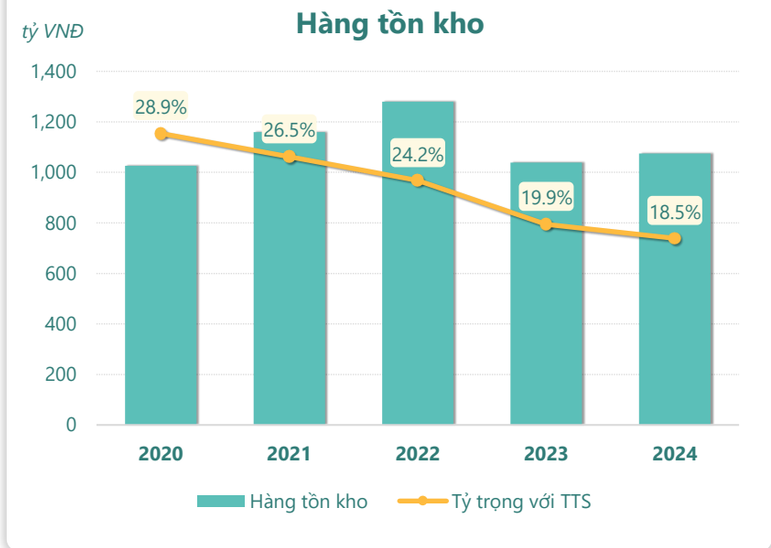
Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.02%** so với năm trước và đạt **3,179** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.89%.

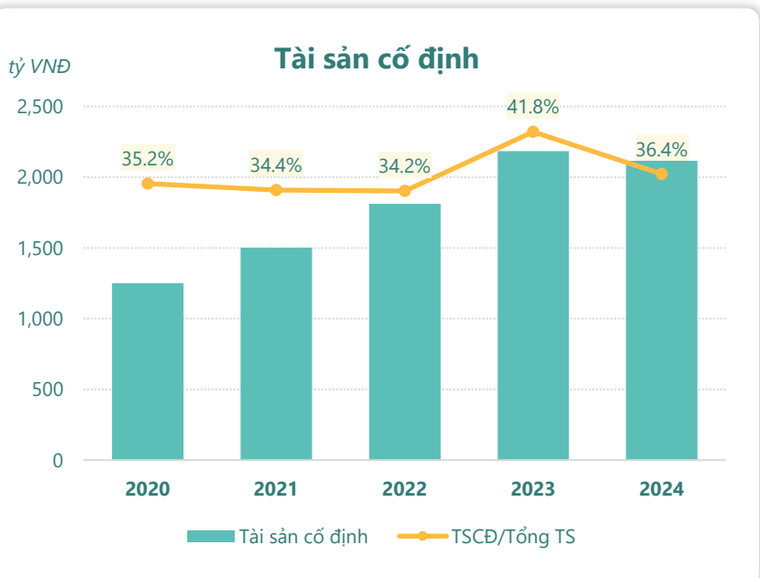
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

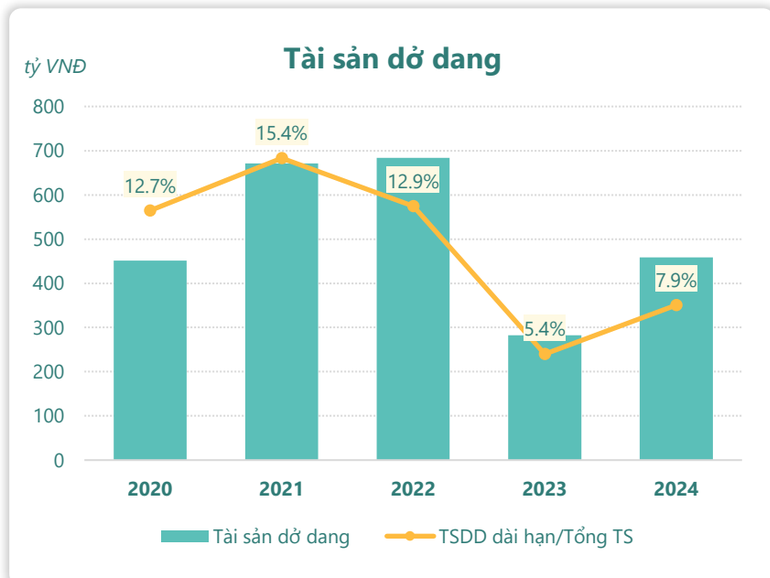
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

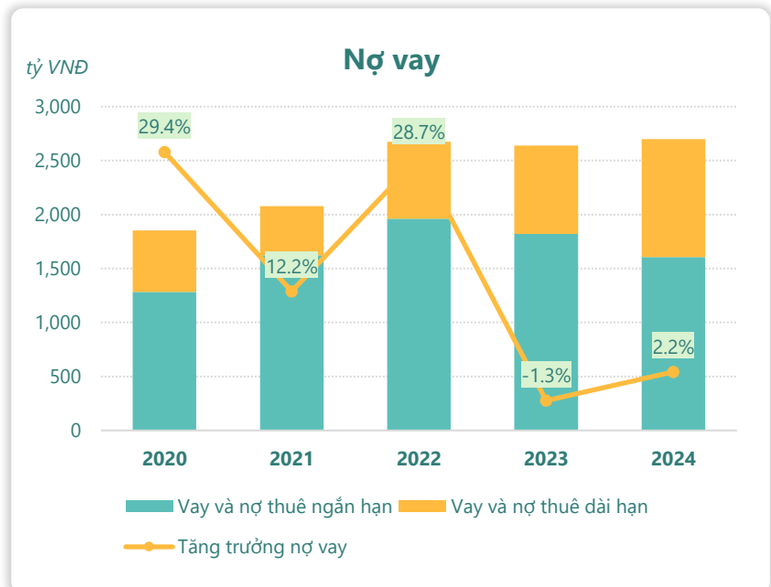






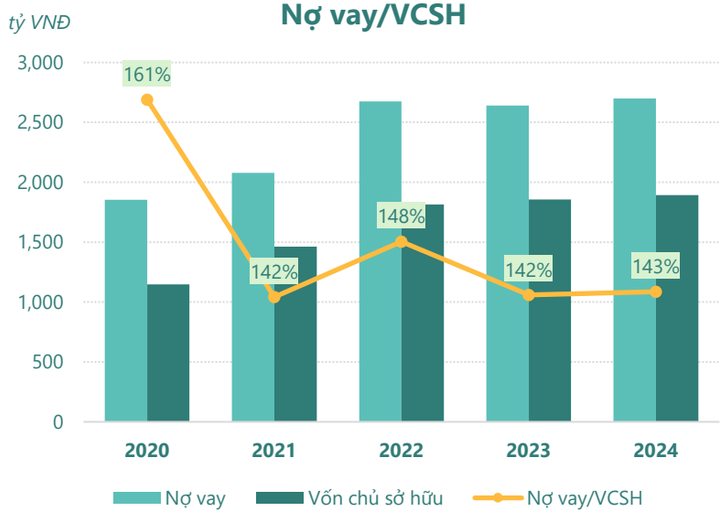






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

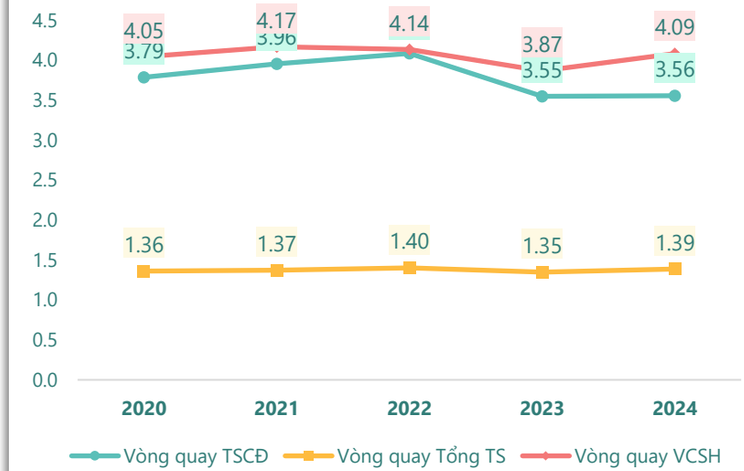
Nợ vay/VCSH



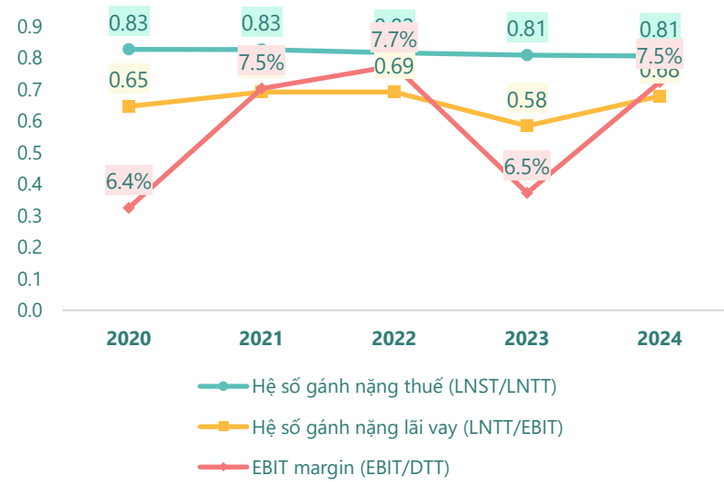
Chỉ số thanh khoản



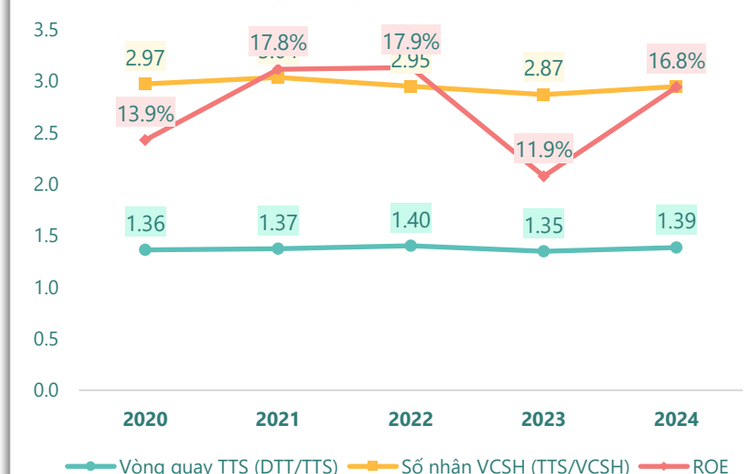
Vòng quay tài sản



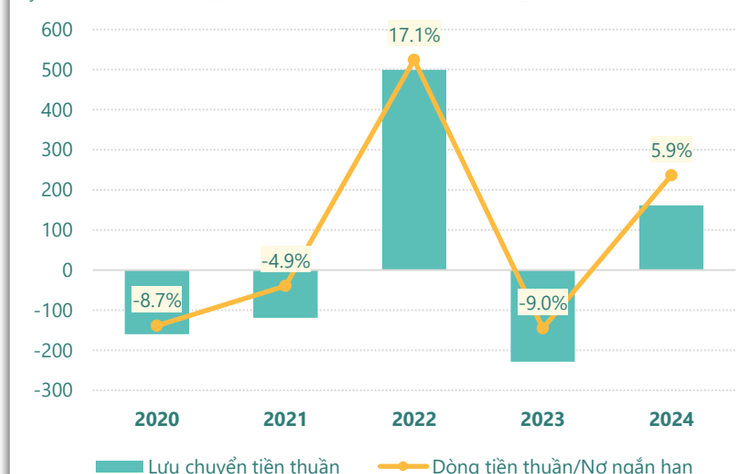
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,444**	**6,772**	**7,095**	**7,656**
Giá vốn hàng bán	4,717	5,773	6,115	6,474
Lợi nhuận gộp	**727**	**999**	**980**	**1,182**
Doanh thu HĐTC	60.1	121	98.5	125
Chi phí TC	170	302	326	371
Chi phí lãi vay	**125**	**160**	**192**	**184**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.0	78.3	101	111
Chi phí QLDN	242	368	360	424
LN thuần từ HĐKD	**288**	**373**	**292**	**401**
Lợi nhuận khác	-7.42	-13.8	-20.9	-10.4
LN trước thuế	**281**	**359**	**271**	**390**
Lợi nhuận sau thuế	**232**	**293**	**219**	**315**
LNST của CĐ cty mẹ	**232**	**293**	**218**	**315**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.0	382	481	746
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-577	-467	-725	-494
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	422	585	15.5	-91.0
Tiền đầu kỳ	133	13.5	512	283
Lưu chuyển tiền thuần	**-119**	**499**	**-229**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.12	-0.09	0.23
Tiền cuối kỳ	13.5	512	284	445

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,367**	**5,292**	**5,230**	**5,817**
Tài sản ngắn hạn	**2,026**	**2,608**	**2,260**	**2,638**
Tiền và tương đương tiền	13.5	512	284	445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	15.0	260
Phải thu ngắn hạn	719	559	775	740
Hàng tồn kho	1,159	1,280	1,039	1,074
Tài sản ngắn hạn khác	134	256	147	118
Tài sản dài hạn	**2,342**	**2,684**	**2,971**	**3,179**
Phải thu dài hạn	21.1	10.7	10.7	10.7
Tài sản cố định	1,501	1,812	2,185	2,117
Bất động sản đầu tư	32.7	32.1	325	300
Tài sản dở dang	671	684	282	459
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	140
Tài sản dài hạn khác	115	145	168	152
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,905**	**3,641**	**3,376**	**3,924**
Nợ ngắn hạn	**2,447**	**2,925**	**2,545**	**2,751**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,622	1,961	1,819	1,607
Phải trả người bán ngắn hạn	684	658	477	777
Nợ dài hạn	**458**	**717**	**830**	**1,173**
Vay và nợ thuê dài hạn	457	715	821	1,093
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,462**	**1,813**	**1,855**	**1,892**
Vốn chủ sở hữu	**1,462**	**1,813**	**1,855**	**1,892**
Vốn điều lệ	927	1,214	1,135	1,226
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**